

## **Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Báo cáo của Hội đồng quản trị  
và Các Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

# Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

# Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 vào ngày 24 tháng 4 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.823.883.208	8.876.027.733
Lỗ lũy kế	(33.685.637.645)	(41.794.161.797)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hà Quang Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Nguyễn Thị Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Phạm Tùng Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Đặng Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010
Mai Đức Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2010

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị:

---

Hà Quang Tuấn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60786826/14486313

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày từ trang 4 đến trang 29 (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính giữa niên độ”). Các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không có các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

---

Công ty trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

---

Trần Phú Sơn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0637/KTV

---

Dương Trọng Nghĩa  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên đã đăng ký  
Số đăng ký: 0366/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>143.205.737.932</b>	<b>99.860.250.959</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>		<b>6.850.580.915</b>	<b>15.852.488.141</b>
111	1. Tiền	4	6.850.580.915	15.852.488.141
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>37.800.000</b>	<b>23.940.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		132.600.000	132.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(94.800.000)	(108.660.000)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>28.490.892.868</b>	<b>25.307.997.575</b>
131	1. Phải thu khách hàng		11.657.310.246	11.297.299.383
132	2. Trả trước cho người bán		4.870.264.555	10.780.413.836
135	3. Các khoản phải thu khác	6	12.831.902.783	4.098.869.072
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(868.584.716)	(868.584.716)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>100.895.224.989</b>	<b>53.548.413.692</b>
141	1. Hàng tồn kho		102.145.762.744	55.433.893.072
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.250.537.755)	(1.885.479.380)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.931.239.160</b>	<b>5.127.411.551</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.624.044.468	4.156.088.037
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		73.486.904	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		646.572.551	617.878.307
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.587.135.237	353.445.207
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>108.060.915.735</b>	<b>113.342.158.929</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>104.919.615.876</b>	<b>113.224.787.781</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	74.751.601.171	83.544.669.744
222	Nguyên giá		143.754.804.060	147.578.024.170
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(69.003.202.889)	(64.033.354.426)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	5.957.491.009	6.311.401.366
225	Nguyên giá		7.958.802.990	7.958.802.990
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.001.311.981)	(1.647.401.624)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	74.429.676	104.997.535
228	Nguyên giá		336.289.821	336.289.821
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(261.860.145)	(231.292.286)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	24.136.094.020	23.263.719.136
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
258	1. Đầu tư dài hạn		750.000.000	750.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(750.000.000)	(750.000.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.141.299.859</b>	<b>117.371.148</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.141.299.859	117.371.148
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>251.266.653.667</b>	<b>213.202.409.888</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>91.195.189.901</b>	<b>57.706.696.485</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>89.763.584.706</b>	<b>55.899.041.969</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	60.735.589.182	4.804.943.086
312	2. Phải trả người bán		14.659.485.806	16.660.304.661
313	3. Người mua trả tiền trước		2.246.953.036	6.246.900.005
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.421.940.906	9.358.707.080
315	5. Phải trả người lao động		89.946.538	1.281.948.644
316	6. Chi phí phải trả	15	4.019.944.104	12.979.402.708
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.589.725.134	4.566.835.785
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.431.605.195</b>	<b>1.807.654.516</b>
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	-	-
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		1.431.605.195	1.807.654.516
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>160.071.463.766</b>	<b>155.495.713.403</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>160.071.463.766</b>	<b>155.495.713.403</b>
411	1. Vốn cổ phần đã góp		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.778.796.500	63.778.796.500
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.817.886.084	3.817.886.084
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		1.160.418.827	1.160.418.827
420	5. Lỗ lũy kế		(33.685.637.645)	(38.261.388.008)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>251.266.653.667</b>	<b>213.202.409.888</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
1. Ngoại tệ các loại – Đô la Mỹ	9.307	127.779

Kế toán trưởng  
Trương Khắc Tâm

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Hồng

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng	18.1	172.091.783.181	153.617.542.051
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(7.145.876.827)	(409.720.898)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng		164.945.906.354	153.207.821.153
11	4. Giá vốn hàng bán	19	(127.657.416.290)	(107.052.400.045)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		37.288.490.064	46.155.421.108
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	2.112.649.888	89.256.658
22	7. Chi phí tài chính	20	(1.969.927.901)	(4.736.172.762)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.275.910.308)	(2.719.009.809)
24	8. Chi phí bán hàng		(25.268.543.922)	(28.397.361.877)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(6.045.917.743)	(4.281.408.719)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.116.750.386	8.829.734.408
31	11. Thu nhập khác	21	2.796.917.574	137.202.416
32	12. Chi phí khác	21	(2.436.212.318)	(90.909.091)
40	13. Lợi nhuận khác		360.705.256	46.293.325
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.477.455.642	8.876.027.733
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(653.572.434)	-
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.823.883.208	8.876.027.733
70	18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	25	466	888
	- Lãi cơ bản		466	888

Kế toán trưởng  
Trương Khắc Tâm

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Hồng

Ngày 13 tháng 8 năm 2010



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6.477.455.642</b>	<b>8.876.027.733</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	8,9,10	7.028.403.955	7.166.720.519
03	Các khoản dự phòng		(648.801.625)	(18.041.366.305)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.720.889.980)	-
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư, thanh lý tài sản cố định	21	240.051.924	-
06	Chi phí lãi vay		1.275.910.308	2.719.009.809
07	Thu nhập lãi tiền gửi		(207.880.284)	(67.985.675)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>12.444.249.940</b>	<b>652.406.081</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(4.518.766.471)	(16.131.686.059)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(46.711.869.672)	39.810.361.394
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(20.874.835.134)	12.398.018.023
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.491.885.142)	135.587.429
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.275.910.308)	(2.719.009.809)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(500.000.000)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.248.132.845)	(761.680.217)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(66.177.149.632)</b>	<b>33.383.996.842</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác		(872.374.884)	(1.962.670.381)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.909.090.910	-
23	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	340.000.000
24	Tiền lãi		207.880.284	67.985.675
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>1.244.596.310</b>	<b>(1.554.684.706)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		106.722.421.454	71.332.844.661
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.791.775.358)	(88.312.368.606)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(1.578.423.164)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>55.930.646.096</b>	<b>(18.557.947.109)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
50	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(9.001.907.226)	13.271.365.027
60	Tiền đầu kỳ	4	15.852.488.141	3.626.960.318
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền cuối kỳ	4	6.850.580.915	16.898.325.345

Kế toán trưởng  
Trương Khắc Tâm

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Hồng

Ngày 13 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000592, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 11 năm 2001. Công ty đã đăng ký sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14 vào ngày 24 tháng 4 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa bò, sữa đậu nành, các sản phẩm làm từ sữa, chế biến hàng nông sản, thực phẩm, nước uống, các loại nước trái cây và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Km số 9, Bắc Thăng Long, Nội Bài, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam và 2 chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là: 385 người ( tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 398 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                           |   |   |
|---------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm                | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### **Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	8 – 20 năm
Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 5 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 – 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán là chi phí phát sinh trong kỳ.

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương tháng bình quân sử dụng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh tại cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Bất kỳ khoản trích thêm nào đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“VAS 10”) liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>	<b>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</b>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.</li> <li>- Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.</li> </ul>

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 được trình bày ở Thuyết minh số 26.

**3.12 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.14 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4. TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Tiền mặt	54.273.695	67.625.314
Tiền gửi ngân hàng	6.796.307.220	15.784.862.827
	<b><u>6.850.580.915</u></b>	<b><u>15.852.488.141</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Đầu tư cổ phiếu niêm yết ngắn hạn	132.600.000	132.600.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(94.800.000)	(108.660.000)
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>37.800.000</u></b>	<b><u>23.940.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Phải thu Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Đức Tấn - Sài Gòn	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị và Ô tô Việt Nam	3.065.664.950	3.091.488.000
Phải thu Công ty Tetra Pak Ấnônêxia	8.573.191.064	-
Phải thu khác	193.046.769	7.381.072
	<b><u>12.831.902.783</u></b>	<b><u>4.098.869.072</u></b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	76.038.411.159	22.719.385.958
Công cụ, dụng cụ	3.555.944.134	3.611.309.282
Thành phẩm	12.617.007.515	9.483.910.953
Hàng hóa	1.003.375.026	208.703.171
Hàng đang đi đường	8.931.024.910	19.410.583.708
	<b><u>102.145.762.744</u></b>	<b><u>55.433.893.072</u></b>

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	1.885.479.380	28.426.154.666
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ (*)	965.273.228	2.325.047.884
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.600.214.853)	(28.865.723.170)
<b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b><u>1.250.537.755</u></b>	<b><u>1.885.479.380</u></b>

(\*) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 là cho các loại nguyên vật liệu lâu ngày chưa xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	28.353.597.435	107.166.557.967	9.412.909.599	2.601.195.533	43.763.636	147.578.024.170
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Bán, thanh lý	-	-	(3.823.220.110)	-	-	(3.823.220.110)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>28.353.597.435</u>	<u>107.166.557.967</u>	<u>5.589.689.489</u>	<u>2.601.195.533</u>	<u>43.763.636</u>	<u>143.754.804.060</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	11.594.843.439	46.737.812.887	3.917.785.034	1.749.574.191	33.338.875	64.033.354.426
- Khấu hao trong kỳ	1.068.159.401	4.821.952.203	560.916.374	188.192.216	4.705.545	6.643.925.739
- Bán, thanh lý	-	-	(1.674.077.276)	-	-	(1.674.077.276)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>12.663.002.840</u>	<u>51.559.765.090</u>	<u>2.804.624.132</u>	<u>1.937.766.407</u>	<u>38.044.420</u>	<u>69.003.202.889</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>16.758.753.996</u>	<u>60.428.745.080</u>	<u>5.495.124.565</u>	<u>851.621.342</u>	<u>10.424.761</u>	<u>83.544.669.744</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>15.690.594.595</u>	<u>55.606.792.877</u>	<u>2.785.065.357</u>	<u>663.429.126</u>	<u>5.719.216</u>	<u>74.751.601.171</u>

Một phần tài sản của công ty được cầm cố theo các hợp đồng thế chấp với các ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

*Máy móc thiết bị*

**Nguyên giá:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	7.958.802.990
- Thuê trong kỳ	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>7.958.802.990</u>

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	1.647.401.624
- Khấu hao trong kỳ	<u>353.910.357</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>2.001.311.981</u>

**Giá trị còn lại:**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>6.311.401.366</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>5.957.491.009</u>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	33.412.943	288.376.878	14.500.000	336.289.821
- Mua trong kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>33.412.943</u>	<u>288.376.878</u>	<u>14.500.000</u>	<u>336.289.821</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	7.438.035	213.214.177	10.640.074	231.292.286
- Tặng trong kỳ	<u>1.623.432</u>	<u>27.979.446</u>	<u>964.981</u>	<u>30.567.859</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>9.061.467</u>	<u>241.193.623</u>	<u>11.605.056</u>	<u>261.860.145</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>25.974.908</u>	<u>75.162.701</u>	<u>3.859.926</u>	<u>104.997.535</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>24.351.476</u>	<u>47.183.255</u>	<u>2.894.944</u>	<u>74.429.676</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Quyền sử dụng đất tại chi nhánh Bình Dương (*)	14.167.901.334	14.275.664.796
Công trình nhà máy VIHAMI (**)	1.849.470.606	1.674.683.103
Dây chuyền sản xuất (**)	2.819.047.619	2.819.047.619
Sửa chữa lớn dây chuyền sản xuất	5.299.674.461	4.494.323.618
	<b><u>24.136.094.020</u></b>	<b><u>23.263.719.136</u></b>

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất Công ty đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất ngày 6 tháng 6 năm 2007 được ký giữa Công ty Thiên Nam và Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội. Tại thời điểm hiện tại, chưa có hoạt động nào được thực hiện triển khai đối với dự án thuê đất nêu trên.

(\*\*) Đây là chi phí xây dựng nhà máy VIHAMI và dây chuyền sản xuất tại Đông Anh cho hoạt động sản xuất và chế biến nước hoa quả. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, công trình xây dựng nhà máy phần lớn đã hoàn thành và chưa được sử dụng cho mục đích của dự án.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Chi phí marketing cho sản phẩm mới	2.889.330.269	-
Chi phí hỗ trợ kho lạnh cho nhà phân phối	125.244.167	-
Chi phí khác	126.725.423	117.371.148
	<b><u>3.141.299.859</u></b>	<b><u>117.371.148</u></b>

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Vay ngân hàng ngắn hạn	57.979.272.260	2.145.955.303
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 16)	2.756.316.922	2.658.987.783
	<b><u>60.735.589.182</u></b>	<b><u>4.804.943.086</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2010	Giá trị ban đầu (US\$)	Lãi suất năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) – Chi nhánh Tây Hà Nội	28.998.662.329	1.563.776	6%	Nợ gốc sẽ được trả sau 5 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được trả vào ngày 25 hàng tháng
Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt nam (VCB)	28.980.609.931	1.562.803	6 – 6.5%	Nợ gốc sẽ được trả sau 4 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất được trả vào ngày 26 hàng tháng
	<b>57.979.272.260</b>	<b>3.126.579</b>		

Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty bao gồm toàn bộ thiết bị sản xuất và các thiết bị phụ trợ khác với giá trị ước tính là 32.740.000.000 VNĐ.

Các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tài sản của Công ty bao gồm máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải với giá trị ước tính là 18.408.082.200 VNĐ.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Thuế giá trị gia tăng	3.012.829.928	6.348.353.035
Thuế xuất, nhập khẩu	146.158.702	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 23)	1.320.426.216	1.166.853.782
Các loại thuế khác	1.942.526.060	1.843.500.263
	<b>6.421.940.906</b>	<b>9.358.707.080</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Phải trả các đại lý phân phối	1.930.314.424	10.969.083.884
Phải trả lương thưởng cho nhân viên	828.050.000	-
Phải trả khác	1.261.579.680	2.010.318.824
	<b><u>4.019.944.104</u></b>	<b><u>12.979.402.708</u></b>

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	<u>2.756.316.921</u>	<u>2.658.987.783</u>
	<b><u>2.756.316.921</u></b>	<b><u>2.658.987.783</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)</i>	2.756.316.921	2.658.987.783
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-

Công ty hiện đang thuê các loại máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>						
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</u>			<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</u>			
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	
<b><i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i></b>							
Dưới 1 năm	2.875.310.717	118.993.796	2.756.316.921	2.784.425.259	125.437.476	2.658.987.783	
<b><i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i></b>							
Từ 1-5 năm	-	-	-	-	-	-	
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-	
	<b><u>2.875.310.717</u></b>	<b><u>118.993.796</u></b>	<b><u>2.756.316.921</u></b>	<b><u>2.784.425.259</u></b>	<b><u>125.437.476</u></b>	<b><u>2.658.987.783</u></b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009:</b>						
Số dư đầu kỳ	100.000.000.000	63.778.796.500	3.817.886.084	1.160.418.827	(49.863.509.313)	118.893.592.098
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	8.876.027.733	8.876.027.733
- Giảm khác	-	-	-	-	(761.680.217)	(761.680.217)
Số dư cuối kỳ	<u>100.000.000.000</u>	<u>63.778.796.500</u>	<u>3.817.886.084</u>	<u>1.160.418.827</u>	<u>(41.749.161.797)</u>	<u>127.007.939.614</u>
<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010:</b>						
Số dư đầu kỳ	125.000.000.000	63.778.796.500	3.817.886.084	1.160.418.827	(38.261.388.008)	155.495.713.403
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.823.883.208	5.823.883.208
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.248.132.845)	(1.248.132.845)
Số dư cuối kỳ	<u>125.000.000.000</u>	<u>63.778.796.500</u>	<u>3.817.886.084</u>	<u>1.160.418.827</u>	<u>(33.685.637.645)</u>	<u>160.071.463.766</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010		Ngày 30 tháng 6 năm 2009	
	Tổng cộng	Cổ phiếu thường	Tổng cộng	Cổ phiếu thường
Vốn góp của cổ đông	125.000.000.000	125.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	<b>125.000.000.000</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
<b>Vốn đầu tư đã góp của cổ đông</b>		
Vốn góp đầu kỳ	125.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<b>125.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

**17.4 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>12.500.000</b>	<b>12.500.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>12.500.000</b>	<b>12.500.000</b>
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12.500.000</b>	<b>12.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

**17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Quỹ đầu tư và phát triển	3.817.886.084	3.817.886.084
Quỹ dự phòng tài chính	1.160.418.827	1.160.418.827
	<b>4.978.304.911</b>	<b>4.978.304.911</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>172.091.783.181</b>	<b>153.617.542.051</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>172.091.783.181</i>	<i>153.617.542.051</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>7.145.876.827</b>	<b>409.720.898</b>
Hàng bán bị trả lại	148.799.856	409.720.898
Chiết khấu hàng bán	6.997.076.971	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>164.945.906.354</b>	<b>153.207.821.153</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	164.945.906.354	153.207.821.153

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.880.284	67.985.675
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	86.550.486	11.280.983
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.818.219.118	9.990.000
	<b>2.112.649.888</b>	<b>89.256.658</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	128.292.357.915	111.187.509.909
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	14.008.131.883
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	965.273.228	863.502.838
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.600.214.853)	(19.006.744.585)
	<b>127.657.416.290</b>	<b>107.052.400.045</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lãi tiền vay	1.275.910.308	2.719.009.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	596.688.455	1.938.365.142
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện	97.329.138	78.797.811
	<b>1.969.927.901</b>	<b>4.736.172.762</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**21. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.796.917.574</b>	<b>137.202.416</b>
Thu thanh lý tài sản	1.909.090.910	-
Tiền thuê đất	134.400.000	-
Thu nhập khác	753.426.664	137.202.416
<b>Chi phí khác</b>	<b>2.436.212.318</b>	<b>90.909.091</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	2.149.142.834	-
Chi phí thuê đất	103.409.089	-
Chi phí khác	183.660.395	90.909.091
	<b>360.705.256</b>	<b>46.293.325</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.919.896.540	93.870.285.257
Chi phí nhân công	13.665.104.688	12.460.258.801
Chi phí khấu hao tài sản	7.028.403.955	7.166.720.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.218.275.808	9.497.228.347
Chi phí khác	17.140.196.963	16.736.677.717
	<b>158.971.877.954</b>	<b>139.731.170.641</b>

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

***Hoạt động sản xuất và chế biến sữa:***

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong 3 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 7 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong 10 năm đầu tiên là 20%, thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%. Công ty phát sinh lợi nhuận kinh doanh đầu tiên trong năm 2004.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong kỳ là 10 % lợi nhuận chịu thuế.

***Hoạt động kinh doanh thương mại:***

Công ty thực hiện theo các qui định hiện hành về thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**23.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	653.572.434	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/ (thừa) kỳ trước	-	-
	<b>653.572.434</b>	<b>-</b>

**23.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>6.477.455.642</b>	<b>8.876.027.733</b>
<b>Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>58.268.700</b>	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính	58.268.700	-
<b>Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán</b>	-	<b>(10.203.556.711)</b>
Thu nhập đã ghi nhận năm trước	-	-
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho không được giảm trừ kỳ trước	-	(10.093.596.576)
Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ	-	(109.960.135)
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước</b>	<b>6.535.724.342</b>	<b>(1.327.528.978)</b>
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>6.535.724.342</b>	<b>(1.327.528.978)</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	653.572.434	-
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>1.166.853.782</b>	<b>745.210.302</b>
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	500.000.000	-
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>1.320.426.216</b>	<b>745.210.302</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lương và thưởng	1.145.685.923	740.486.338
	<b><u>1.145.685.923</u></b>	<b><u>740.486.338</u></b>

**25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.823.883.208	8.876.027.733
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b><u>5.823.883.208</u></b>	<b><u>8.876.027.733</u></b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.500.000	10.000.000
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ)</b>	<b><u>466</u></b>	<b><u>888</u></b>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành các báo cáo giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**26. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.11, trong năm 2010 Công ty đã tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty sẽ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>VAS 10</i>	<i>Thông tư 201</i>	<i>Chênh lệch</i>
<b>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b>			
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	1.614.300.799	(1.614.300.799)
Lỗi lũy kế	(33.685.637.645)	(32.071.336.846)	(1.614.300.799)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.818.219.118	(280.802.026)	2.099.021.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(97.329.138)	(26.647.295)	(70.681.843)
Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ	1.720.889.980	(307.449.321)	2.028.339.301
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>			
- <i>Lãi cơ bản</i>	<i>138</i>	<i>25</i>	<i>162</i>

**27. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động***

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2009</i>
Dưới 1 năm	608.012.875	608.012.875
Từ 1 đến 5 năm	2.640.064.375	2.640.064.375
Trên 5 năm	7.783.367.786	8.084.875.540
	<b>11.031.445.036</b>	<b>11.332.952.790</b>

Đây là nghĩa vụ theo hợp đồng thuê đất được ký ngày 26 tháng 6 năm 2002 với đơn giá 5.250 VNĐ/m<sup>2</sup>/năm cho tổng diện tích đất là 39.621,5 m<sup>2</sup> cho lô đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh. Hợp đồng thuê đất có hiệu lực trong thời gian 49 năm, kể từ ngày 6 tháng 2 năm 2002.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

**27. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê nhà đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Đến 1 năm	295.680.000	295.680.000
Trên 1 – 5 năm	1.182.720.000	1.182.720.000
Trên 5 năm	806.400.000	940.800.000
	<b><u>2.284.800.000</u></b>	<b><u>2.419.200.000</u></b>

Đây là cam kết theo hợp đồng cho thuê đất số 09/2007/HĐ-HNM được ký ngày 15 tháng 12 năm 2007 với đơn giá 4.000 VNĐ/m<sup>2</sup>/tháng trong 10 năm cho lô đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh tổng diện tích đất là 5.600m<sup>2</sup>. Hợp đồng thuê đất có hiệu lực trong thời gian 10 năm, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2008.

**28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Trương Khắc Tâm

\_\_\_\_\_  
Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thị Hồng

Ngày 13 tháng 8 năm 2010